VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 hợp nhất Thông tư quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 313 + 314)

Phụ lục XII

CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI HÀNG RÀO, CỔNG, CỬA, RÀO CHẮN, HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG, CA-ME-RA GIÁM SÁT, BỐT GÁC, ĐƯỜNG TUẦN TRA TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Yêu cầu chung về hàng rào an ninh hàng không

1.1. Hàng rào an ninh hàng không (sau đây gọi tắt là hàng rào) phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch tổng thể của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay và các công trình hàng không khác.

1.2. Hàng rào phải bảo đảm các yêu cầu chung sau đây:

a) Khó leo trèo; không dễ bị uốn cong, bẻ gãy, ngăn chặn được người, gia súc xâm nhập qua hàng rào; không làm nhiễu loạn tín hiệu điều hành bay của các đài, trạm phục vụ hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay;

b) Chiều cao của hàng rào từ mặt đất tối thiểu là 2,45 mét. Trong đó phần thân hàng rào cao tối thiểu là 2,15 mét, phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét. Trong trường hợp chiều cao hàng rào ảnh hưởng đến an toàn bay, chiều cao hàng rào có thể được xây dựng thấp hơn nhưng phải có biện pháp kiểm soát an ninh bổ sung để đảm bảo yêu cầu về bảo đảm an ninh;

c) Hàng rào ngăn cách giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu; cơ sở sửa chữa bảo dưỡng tàu bay phải có hệ thống cảm biến phát hiện, cảnh báo xâm nhập, hệ thống ca-me-ra giám sát an ninh hàng không và hệ thống đèn chiếu sáng;

d) Đối với mương, cống thoát nước xuyên qua hàng rào: phải lắp đặt lưới kim loại, bảo đảm việc tiêu nước và ngăn cản được người và gia súc xâm nhập vào sân bay;

đ) Bên trong hàng rào ngăn cách giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay có khoảng trống tối thiểu là 03 mét sử dụng làm đường tuần tra, trừ trường hợp bất khả kháng; trường hợp đường tuần tra làm bên trong hàng rào, bên ngoài hàng rào có khoảng trống tối thiểu là 02 mét;

e) Căn cứ vào các yêu cầu về an ninh và mỹ quan của cảng hàng không, sân bay hay khu vực cần bảo vệ, có thể sử dụng một hoặc kết hợp nhiều loại, một hoặc nhiều lớp hàng rào khác nhau cho thích hợp;

g) Không bị che khuất tầm nhìn bởi các loại chướng ngại vật.

2. Các loại hàng rào

2.1. Hàng rào dây kim loại bao gồm hàng rào lưới dây kẽm gai và hàng rào lưới dây kim loại trơn (lưới B40).

2.2. Hàng rào tường xây bằng các loại vật liệu như gạch, đá, bê tông áp dụng cho những khu vực của cảng hàng không, sân bay tiếp giáp với khu dân cư, nhà xưởng.

2.3. Hàng rào song sắt áp dụng cho những khu vực cần mỹ quan; phần tiếp xúc với mặt đất xây bằng gạch, bê tông hoặc đá, phần trên là song sắt.

3. Yêu cầu kỹ thuật hàng rào

3.1. Hàng rào dây kim loại

3.1.1. Dây kim loại làm hàng rào có đường kính tối thiểu là 2,5 mi-li-mét. Các dây đan với nhau hình vuông hoặc mắt cáo, kích thước các lỗ của hàng rào tối đa không quá 12 cen-ti-mét x 12 cen-ti-mét.

3.1.2. Chân hàng rào xây bằng gạch, bê tông hoặc đá. Cột trụ bằng sắt hoặc bê tông cốt thép khoảng cách giữa hai cột trụ không quá 03 mét. Thân hàng rào là các tấm lưới đan gắn vào các cột trụ. Phần ngọn hàng rào sử dụng dây kẽm gai đơn, lưới kẽm gai hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45° hướng ra phía ngoài.

3.2. Hàng rào tường xây

3.2.1. Phần thân là tường xây, đối với trụ bê tông rộng tối thiểu 20 cen-ti-mét, hàng rào cao tối thiểu 2,15 mét. Phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét là dây kẽm gai đơn hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng 45° hướng ra phía ngoài.

3.2.2. Phần ngọn hàng rào là dây kẽm gai đơn, lưới hoặc cuộn có đường kính dây tối thiểu là 2,5 mi-li-mét.

3.3. Hàng rào song sắt

3.3.1. Khoảng cách giữa hai song sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét. Chiều cao phần thân tối thiểu là 2,15 mét. Phần ngọn của song sắt nhọn hình mũi mác cao tối thiểu 0,30 mét, nghiêng 45° hướng ra phía ngoài.

3.3.2. Kích thước song sắt

a) Loại sắt đặc tròn: đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét;

b) Loại sắt đặc vuông: kích thước tối thiểu 14 mi-li-mét x 14 mi-li-mét;

c) Loại sắt hộp: kích thước tối thiểu là 20 mi-li-mét x 20 mi-li-mét.

3.4. Hàng rào chắn mương, cống thoát nước: khoảng cách giữa hai thanh sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét; kích thước thanh sắt đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét.

4. Bốt gác, đường tuần tra

4.1. Bốt gác.

4.1.1. Bốt gác được bố trí tại các cổng ra, vào và dọc theo hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác, trừ khu vực hạn chế trong nhà ga. Khoảng cách giữa hai bốt gác liền kề bảo đảm cho nhân viên tại hai bốt gác có thể quan sát khép kín và kiểm soát được tình hình ở những đoạn hàng rào chuyển hướng.

4.1.2. Khi thiết kế, xây dựng bốt gác phải bảo đảm hạn chế được tác động xấu của thời tiết đối với sức khỏe của nhân viên làm nhiệm vụ canh gác tại đó.

4.1.3. Bốt gác phải có cửa quan sát được tất cả các hướng, có thể lắp kính trong suốt để chắn được mưa, gió. Bốt gác được đặt thấp hoặc cao tùy theo địa hình của cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay, khu vực hạn chế khác và yêu cầu bảo vệ.

a) Bốt gác đặt thấp: sàn của bốt gác cao tối thiểu 50 cen-ti-mét so với mặt đất;

b) Bốt gác đặt cao: sàn của bốt gác cao tối thiểu 2,13 mét so với mặt đất.

4.2. Đường tuần tra: chiều rộng của mặt đường tuần tra tối thiểu 03 mét và liền kề với hàng rào (áp dụng cho hàng rào an ninh hàng không sân bay, trừ trường hợp bất khả kháng).

5. Cổng, rào chắn, cửa

5.1. Hạn chế tối đa cổng, cửa dành cho phương tiện hoặc người vào, ra các khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác.

5.2. Cổng ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau:

5.2.1. Cổng dùng cho phương tiện: trụ cổng phải xây bảo đảm vững chắc; cánh cổng làm bằng kim loại hoặc vật liệu bền vững khác và ngăn cản được việc đối tượng sử dụng phương tiện lao qua cổng, chiều cao của cánh cổng tối thiểu phải cao bằng chiều cao của hàng rào.

5.2.2. Cổng dành cho người ra, vào khu vực hạn chế: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.2.3.[89] Có giám sát của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không của cơ quan, doanh nghiệp hoặc giám sát bằng thiết bị.

5.3. Rào chắn: cổng ra, vào khu vực hạn chế dùng cho phương tiện trong trường hợp không có cánh cổng phải có rào chắn. Trụ rào chắn phải xây bảo đảm vững chắc. Rào chắn phải làm bằng ống kim loại với đường kính tối thiểu 60 mi-li-mét. Chiều cao từ mặt đất đến mép trên của rào chắn là 01 mét.

5.4. Cửa ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

5.4.1. Các cửa từ nhà ga thông ra sân đỗ tàu bay: trụ và cánh cửa phải chắc chắn, có khóa an toàn bảo đảm độ kín, khít; bảo đảm không có dụng cụ hỗ trợ không thể phá được cửa.

5.4.2. Cửa dành cho nhân viên nội bộ ra, vào các khu vực hạn chế của nhà ga: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu; (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.5. Cổng, cửa từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế phải có hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống ca-me-ra giám sát.

---

[89] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 80 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

6. Hệ thống chiếu sáng, ca-me-ra giám sát

6.1. Hệ thống chiếu sáng hàng rào và các cổng, cửa ra, vào phải bố trí hợp lý, độ chiếu sáng phải đủ để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện và phát hiện đột nhập vào ban đêm nhưng không làm chói lóa gây khó khăn cho việc quan sát khi tuần tra và cho các hoạt động khác.

6.2. Độ rọi tối thiểu của ánh sáng tại mặt đất là:

6.2.1. Phía bên ngoài của những cơ sở quan trọng và những điểm trọng yếu là 10 lux; hàng rào ngay cạnh những khu vực hoạt động là 04 lux, ở khu vực tách biệt với khu vực hoạt động là 02 lux.

6.2.2. Cổng sử dụng cho phương tiện ra, vào là 10 lux; cổng sử dụng cho người ra, vào là 20 lux.

6.3. Hệ thống chiếu sáng hàng rào, cổng, cửa phải có nguồn điện dự trữ đề phòng sự cố mất điện.

6.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Quan sát cả ban ngày, ban đêm và khi thời tiết xấu;

b) Ghi và lưu lại hình ảnh rõ nét;

c) Quan sát được ngay lập tức khi có thông tin cảnh báo xâm nhập, vi phạm;

d) Không có điểm bị che khuất tầm quan sát.

6.5. Các cảng hàng không, sân bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ hàng rào vành đai; các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế; khu vực công cộng tại nhà ga; đường giao thông ngay trước cửa nhà ga.

6.6. Cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở bảo dưỡng sửa chữa tàu bay, cơ sở sản xuất, cung cấp suất ăn, cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu bay, cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế.

Phụ lục XIII

NIÊM PHONG AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Niêm phong an ninh hàng không được thực hiện bằng: tem niêm phong an ninh hàng không hoặc dây niêm phong an ninh hàng không.

II. Nội dung ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Tem niêm phong an ninh hàng không

a) Biểu tượng của đơn vị sử dụng tem;

b) Tên đơn vị sử dụng;

c) Ký hiệu kiểm tra an ninh

- Đối với tàu bay: hàng chữ "AIRCRAFT SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không tàu bay" bằng tiếng Việt;

- Đối với hàng hóa: hàng chữ "SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không" bằng tiếng Việt;

- Đối với suất ăn: hàng chữ "CATERING SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không suất ăn" bằng tiếng Việt;

- Đối với đồ vật khác: hàng chữ "SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không" bằng tiếng Việt.

d) Mã số ký hiệu ghi trên tem.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không

a) Biểu tượng của đơn vị sử dụng;

b) Tên đơn vị sử dụng;

c) Mã số ký hiệu ghi trên dây niêm phong.

III. Tiêu chuẩn tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Tem niêm phong an ninh hàng không được làm bằng giấy hoặc các loại vật liệu bền khác và chỉ sử dụng một lần, mặt sau tem có lớp hóa chất kết dính, khi bóc tem khỏi giấy bảo vệ tem không bị rách. Khi niêm phong, tem sẽ bị hủy hoặc có dấu hiệu nhận biết khi đã được bóc khỏi điểm niêm phong.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không được làm bằng nhựa hoặc vật liệu bền, sử dụng một lần, một đầu dây niêm phong có lỗ tra xỏ dây một chiều. Khi tra, xỏ một đầu dây vào lỗ không thể rút ra.

IV. Quản lý, sử dụng mẫu tem, dây niêm phong an ninh hàng không

1. Căn cứ nhu cầu sử dụng hàng năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị lập kế hoạch mua tem, dây niêm phong an ninh.

2.[90] Tem, dây niêm phong an ninh hàng không khi nhập từ nhà cung cấp về, đơn vị phải lập sổ sách quản lý theo dõi và được bảo quản khoa học, đảm bảo không bị thất thoát, hư hại.

3. Mọi công tác giao, nhận, xuất tem, dây niêm phong an ninh hàng không phải được ghi nhận trong sổ sách.

4. Khi xuất tem, dây niêm phong cho nhân viên để sử dụng, cán bộ các đội phải lập sổ giao nhận ghi rõ nội dung giao nhận như số lượng, số sê-ri từ số bắt đầu đến số cuối khi giao cho từng cá nhân.

5. Chỉ những cán bộ, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong tại các vị trí công tác trong mỗi ca trực mới được phép thực hiện việc niêm phong an ninh, nghiêm cấm nhờ người khác hoặc nhân viên không trong ca trực niêm phong hộ.

6. Cuối mỗi ca trực hoặc giao ca, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong an ninh ở các vị trí công tác phải mang toàn bộ số tem, dây niêm phong an ninh hàng không còn lại giao cho nhân viên trực ca sau hoặc cấp trên nhận, ký sổ và ghi rõ lý do nộp lại, số lượng phát ra đã sử dụng hết bao nhiêu, còn lại bao nhiêu, số lượng hỏng không sử dụng được. Số sê-ri ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không đã sử dụng phải trùng khớp với số sê-ri còn lại chưa sử dụng và phải trùng với số lượng ban đầu đã được phát ra.

7. Các cơ quan, đơn vị sử dụng loại niêm phong an ninh phù hợp với từng đối tượng cần phải niêm phong an ninh.

---

[90] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 81 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục XIV

THÔNG TIN CÁ NHÂN BẮT BUỘC KHI MUA VÉ TÀU BAY; GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY[91]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Giấy tờ về nhân thân

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ căn cước công dân (nếu Việt Nam và quốc gia liên quan ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau)... (sau đây gọi chung là giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày, tháng, năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình:

a)[92] Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy thông hành, thị thực rời; chứng minh thư ngoại giao do Bộ Ngoại giao cấp cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế; thẻ thường trú, thẻ tạm trú; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam. Trong trường hợp hành khách mất hộ

---

[91] Tên Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 82 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[92] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 83 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

chiếu phải có công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự của quốc gia hành khách mang quốc tịch hoặc công văn của sở ngoại vụ (có xác nhận của cơ quan công an địa phương nơi hành khách mất hộ chiếu) xác nhận nhân thân và việc mất hộ chiếu của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai. Công hàm, công văn xác nhận có giá trị sử dụng 30 ngày kể từ ngày xác nhận;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: hộ chiếu hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân; giấy chứng minh, chứng nhận của công an nhân dân, quân đội nhân dân; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; giấy xác nhận nhân thân do công an phường, xã nơi thường trú hoặc tạm trú xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày, tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quê quán, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và chỉ có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận); giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hành khách là người vừa chấp hành xong bản án.

3. Hành khách chưa đủ 14 tuổi không có hộ chiếu riêng hoặc kèm hộ chiếu của cha mẹ khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trường hợp dưới 01 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh;

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng (chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận).

4. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải; hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1 và 2 mục I của Phụ lục này.

5. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là bản chính và còn giá trị sử dụng;

b) Đối với giấy khai sinh, giấy chứng sinh phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Không chấp nhận giấy tờ tại các khoản 1, 2, 3, 4 Phụ lục này nếu giấy tờ không có ảnh hoặc ảnh không theo quy định của pháp luật, trừ giấy khai sinh, giấy chứng sinh, giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải.

6.[93] Tại các điểm bán vé cho hành khách và làm thủ tục hàng không và trên trang mạng của hãng hàng không phải niêm yết công khai quy định về các thông tin cá nhân của hành khách cần khai báo khi mua vé đi tàu bay và các loại giấy tờ về nhân thân của hành khách sử dụng đi tàu bay.

II. Vé, thẻ lên tàu bay[94]

1. Khi mua vé đi tàu bay, hành khách phải cung cấp các thông tin cá nhân sau:

a) Họ và tên;

b) Ngày tháng năm sinh.

2. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay phải xuất trình vé, thẻ lên tàu bay của hãng hàng không phát hành.

3. Vé, thẻ lên tàu bay tối thiểu phải có các thông tin sau:

a) Số vé hoặc mã (code) của từng hành khách.

b) Họ và tên hành khách;

c) Số hiệu chuyến bay;

d) Chặng bay.

---

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 84 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[94] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 85 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Phụ lục XV

MẪU TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY

DECLARATION FOR CARRYING PISTOL ON BOARD AIRCRAFT

Họ và tên hành khách: Số ghế:

(Passenger's full name) (*Seat No.*)

Chuyến bay: Từ: Đến:

(Flight No.) (*From*) (*To*)

Giấy phép trang bị súng số: Nơi cấp:

(Pistol License number) *(Place of issue)*

Giấy phép mang vũ khí theo người số:

(License to carry arms number)

Hành khách thuộc đối tượng được phép mang súng theo người lên tàu bay theo quy định của chương trình an ninh hàng không Việt Nam là:

(According to provisions of the National civil aviation security Programme of Vietnam, the following passengers are authorized to carry pistol on board the aircraft)

☐ Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tiếp cận, bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế trên các chuyến bay của Việt Nam;

(Officers of the High Command of Guard who are on duty to protect leaders of Communist Party of Vietnam and leaders of the State, international visitors of the State on board Vietnam's flights)

☐ Nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay.

(In-flight security officers performing inflight security tasks.)

TÔI CAM KẾT THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH CHỜ LÊN TÀU BAY VÀ TRONG SUỐT THỜI GIAN BAY:

BEFORE BOARDING AND DURING THE FLIGHT, I AM COMMITTED:

1. Không để lộ súng cho người khác biết.

Not to disclose the pistol to other people;

2. Không yêu cầu phục vụ đồ uống có cồn trong suốt chuyến bay.

Not to require alcoholic beverages during the flight;

3. Tuân thủ yêu cầu của người chỉ huy tàu bay khi ở trên tàu bay.

To comply with the instructions of the pilot-in-command while on board.

TÔI ĐÃ XUẤT TRÌNH GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐƯỢC PHÉP MANG VŨ KHÍ VÀ ĐANG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHO CƠ QUAN CHỨC NĂNG.

I HAVE PRESENTED THE PERMISSION TO CARRY ARMS AND I AM ON DUTY FOR THE ABOVE COMPETENT AUTHORITIES.

Chữ ký xác nhận của hành khách

Passenger's signature and full name

_____

NGƯỜI KIỂM TRA:

(PISTOL INSPECTOR)

Tôi tên là:

My name is:

Đơn vị:

Department:

Tôi đã kiểm tra giấy phép sử dụng vũ khí và giấy tờ của Ông (bà):..... chứng minh việc được phép mang vũ khí theo người lên tàu bay tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

I have checked the Arms License and documents presented by Mr/Mrs:..... to certify that he/she has been authorized to carry arms on board the aircraft in accordance with the applicable laws and regulations.

Ngày tháng năm

Date month year

Ký tên

(Pistol inspector's signature and full name)

Ghi chú (note):

- Nhân viên phục vụ mặt đất: đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu, một bản sao vào tài liệu chuyến bay và một bản sao cho hành khách. Trường hợp hành khách là sỹ quan, chiến sỹ cảnh vệ đi cùng đối tượng cảnh vệ ra thẳng tàu bay, nhân viên phục vụ mặt đất đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu bay; nhân viên kiểm soát an ninh hàng không không thực hiện kiểm tra vũ khí, công cụ hỗ trợ, không phải ký xác nhận vào tờ khai (*Ground service personnel: Attach the original document to the boarding pass, a copy to the flight document and provide a copy to the passenger. In case the passenger is an officer or a bodyguard accompanying the client that is permitted to go straight to the aircraft, the ground service personnel attaches the original document to the boarding pass. Aviation security control personnel do not perform checking of weapons and support tools. There is no need to sign a confirmation on the declaration form*).

- Tiếp viên: thu lại bản gốc, bí mật thông báo chỗ ngồi của hành khách được mang vũ khí theo người trên chuyến bay cho người chỉ huy tàu *bay (Flight attendant: collect the original document, discreetly inform the flight commander of the seat of the passenger who carries weapons)*.

Phụ lục XVI

MẪU TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY

DECLARATION FOR CONSIGNMENT PISTOL ON BOARD AIRCRAFT

1. Họ và tên hành khách (*Passenger's full name*):.....

Số ghế (*Seat No.*):.....

Chuyến bay (*Flight No.*):..... Từ (*From*):..... Đến (*To*):.....

Loại súng (*Pistol type*):.....

Số súng (*Pistol number*):.....

Số giấy phép sử dụng (*Pistol License number*).....

Ngày cấp (*date of issue*):..... Nơi cấp (*place of issue*):.....

.....

2. Tôi cam kết các điều kiện sau đây đã được thực hiện (*I commit to the following conditions that have been implemented*):

a) ☐ Đã khai báo và xuất trình những giấy tờ liên quan tới vũ khí với hãng chuyên chở khi làm thủ tục (*Declared and presented weapons related documents to the carrier when carrying out procedures*);

b) ☐ Súng không nạp đạn (*Guns are not loaded*).

Ngày (*date*):..... tháng (*month*):..... năm (year):.....

Hành khách ký tên (*Passenger's signature and full name*)

.....

3. Họ và tên người kiểm tra (*Full name of the inspector*):.....

Đơn vị (*Department)*:.....

Tôi đã tiến hành kiểm tra (*I have checked)*:

- Hành khách có đủ giấy phép sử dụng súng theo quy định của pháp luật (*Passengers have enough permits to use guns according to the provisions of law*).

- Súng không nạp đạn (*Guns are not loaded*).

☐ Đạn đã được tháo rời và giao cho nhà chuyên chở, số lượng (*Bullets have been disassembled and delivered to the carrier, amout of bullets*):..... viên (*Bullets*).

☐ Súng của hành khách không có đạn mang theo (*There are no bullets to carry in gun*).

Ngày (*date*):..... tháng (*month*):..... năm (year):.....

Người kiểm tra ký tên (*Checker's signature and full name*)

---

4. Họ và tên đại diện hãng hàng không (*Full name of Airline representative*)

Đơn vị (*Department)*:

Xác nhận (*Confirm*):

☐ Súng của hành khách để trong hộp an ninh (*Passenger gun in a security box*).

☐ Súng của hành khách gửi rời để tại (*Gun of sending passengers left to stay*)...

.....

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai (*Mark √ to determine that the content is correct, X indicates that the content is wrong*)).

☐ Đạn đã được đóng gói, chất xếp theo quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, số lượng (*Bullets have been packed and loaded according to regulations on dangerous goods transportation, amout of bullets*):..... viên (*Bullets*).

☐ Súng của hành khách không có đạn mang theo (*There are no bullets to carry in gun*).

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai (*Mark √ to determine that the content is correct, X indicates that the content is wrong*)).

Ngày (*date*):..... tháng (*month*):..... năm (year):.....

Đại diện hãng hàng không ký tên (*Airline representative's signature and full name)*:

- Bản chính gửi cho nơi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay (*The original is sent to the place of procedure for passengers boarding the aircraft*).

- Bản sao thứ nhất đưa vào tài liệu chuyến bay (*The first copy is included in the flight document*).

- Bản sao thứ hai giao cho hành khách (*The second copy is delivered to the passenger*).

Phụ lục XVII

CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG TĂNG CƯỜNG TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG CẤP ĐỘ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
1	Khu vực hạn chế	1.1.[95] Tăng cường số lượng nhân viên kiểm soát an ninh hàng không làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát khu vực hạn chế.	2.1. Thực hiện như điểm 1.1; 1.3 Phụ lục này	3.1.[96] Tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thêm 10%.	Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
		1.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 07% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) phương tiện vào khu vực hạn chế.	2.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 20% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) phương tiện vào khu vực hạn chế.	3.2. Kiểm tra trực quan 100% đối với người, đồ vật, phương tiện (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) vào khu vực hạn chế.	Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.

[95] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 86 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[96] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 86 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
		1.3. Không cho người vào khu vực hạn chế đón tiễn khách, trừ đối tượng quy định tại điểm c, d, e, khoản 4, Điều 14 của Thông tư này	2.3. Thực hiện như điểm 1.3 Phụ lục này	3.3. Chỉ những người làm việc thường xuyên hoặc đối tượng quy định tại điểm c, d, e, khoản 4, Điều 14 của Thông tư này tại cảng hàng không, sân bay mới được phép vào khu vực hạn chế.	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Cảng vụ hàng không liên quan.
2	Làm thủ tục hàng không; kiểm tra soi chiếu hành khách, hành lý xách tay	1.4. Tăng cường phỏng vấn, đối chiếu giấy tờ nhân thân khi làm thủ tục hàng không. Tăng cường phỏng vấn hành khách khi làm thủ tục kiểm tra an ninh hàng không. Hành khách phải tháo giầy, áo khoác đưa qua máy soi tia X.	2.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4 Phụ lục này	3.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4 Phụ lục này	Nhân viên làm thủ tục hành khách. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
		1.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 15% hành khách đã qua cổng từ mà không có báo động; 15% hành lý xách tay, ký gửi qua máy soi	2.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 30% hành khách, hành lý xách tay đã qua cổng từ, máy soi tia X mà không có báo động, hình ảnh	3.5. Kiểm tra trực quan 100% hành khách, hành lý xách tay trước khi cho hành khách lên tàu bay (tại cửa ra tàu bay). Sử	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
		tia X mà không có hình ảnh nghi vấn.	nghi vấn. Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện chất nổ hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X.	dụng chó nghiệp vụ để phát hiện vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X trước khi chất xếp lên tàu bay.	
3	Làm thủ tục hàng không; kiểm tra, soi chiếu hàng hóa, bưu gửi	1.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 10% hàng hóa đã qua soi chiếu.	2.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 15% hàng hóa đã qua soi chiếu. Hàng hóa, bưu gửi phải lưu kho tối thiểu 24 giờ mới đưa lên tàu bay. Kiểm tra ngẫu nhiên 10% bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay.	3.6. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.6. Kiểm tra 100% hàng hóa, bưu gửi, bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay.	Nhân viên làm thủ tục hàng không. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
				3.7. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải hàng hóa, bưu gửi, trên đường vận chuyển từ kho hàng ra tàu bay.	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
4	Bảo vệ tàu bay tại sân đỗ.	1.8. Tàu bay đỗ ban đêm tại những khu vực có chiếu sáng. Giám sát liên tục bằng ca-me-ra.	2.8. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.8 Phụ lục này và tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay.	3.8. Thực hiện như điểm 1.8 Phụ lục này và tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay.	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan.
		1.9. Khi tàu bay đang khai thác, tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay; việc tổ chức tuần tra phải được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không.	2.9. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.9 Phụ lục này và tất cả người, đồ vật đưa lên phục vụ trên tàu bay phải được kiểm tra trực quan (trừ hành khách, hành lý, hàng hóa, suất ăn).	3.9. Thực hiện theo quy định tại điểm 2.9 Phụ lục này	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan.
5	Hành lý ký gửi không có người đi cùng	1.10. Kiểm tra trực quan, sau khi đã được soi chiếu trước khi đưa lên tàu bay.	2.10. Không chuyên chở trên tàu bay hành lý không có người đi cùng	3.10. Thực hiện theo quy định tại điểm 2.10 Phụ lục này	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
6	Bảo vệ hành lý ký gửi	1.11. Giám sát bằng ca-me-ra hoặc nhân viên phục vụ hành lý, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát hành lý ký gửi từ khi nhận đến khi đưa lên tàu bay.	2.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 Phụ lục này	3.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 Phụ lục này và hành lý phải được chuyên chở trong các công-ten-nơ có niêm phong.	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan. Công ty phục vụ mặt đất liên quan.
7	Suất ăn và hàng dự trữ của tàu bay	1.12. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 2% suất ăn, đồ dự trữ tại điểm kiểm tra an ninh hàng không trước khi vào sân bay.	2.12. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.12 Phụ lục này và suất ăn, đồ dự trữ phải để trong công-ten- nơ có niêm phong có nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải ra tàu bay.	3.12. Tất cả suất ăn và đồ dự trữ của tàu bay phải được chuẩn bị dưới sự giám sát trực tiếp của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không của cảng hàng không, sân bay và thực hiện theo quy định tại điểm 1.12 Phụ lục này	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn trên tàu bay.
8	Khu vực công cộng	1.13. Tăng cường tần suất tuần tra khu vực công cộng, tăng cường tần suất phát thanh trên hệ thống phát thanh yêu cầu hành khách không được rời xa hành lý.	2.13. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.13, 1.14, 1.15 Phụ lục này	3.13. Thực hiện theo quy định tại các điểm 1.13, 1.14, 1.15, 2.14, 2.15 Phụ lục này	Người khai thác cảng hàng không, sân bay. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
		1.14. Giám sát khu vực công cộng của nhà ga bằng ca-me-ra và tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát.	2.14. Không cho xe đưa đón khách dừng trước cửa nhà ga.		Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
		1.15. Hạn chế người và phương tiện hoạt động tại khu vực công cộng của nhà ga hành khách.	2.15. Thường xuyên kiểm tra các thùng rác, khu vực vệ sinh, bụi cây và những nơi khuất.	3.15. Xem xét việc đóng cửa các khu vực công cộng gần những khu vực hoạt động của tàu bay và những khu vực khác. Hạn chế phương tiện vào cảng hàng không.	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
9	Ca-me-ra giám sát an ninh hàng không	1.16. Tăng cường giám sát liên tục các mục tiêu trọng yếu, nhạy cảm	2.16. Thực hiện như 1.16 Phụ lục này	3.16. Thực hiện như 1.16 Phụ lục này	Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không.
10	Trực sẵn sàng làm	1.17.[97] Tăng cường thông tin.	2.17.[98] Các đơn vị trong ngành phải	3.17.[99] Các đơn vị phải tổ chức	Các cơ quan, đơn vị liên quan.

[97] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 86 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[98] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 86 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

[99] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 86 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

STT	Lĩnh vực	Cấp độ 1	Cấp độ 2	Cấp độ 3	Đơn vị thực hiện
	nhiệm vụ, thông tin báo cáo	báo cáo nội bộ. Thực hiện báo cáo nhanh qua đường dây nóng hàng ngày từ các đơn vị về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không tổ chức bổ sung 20% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ	tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 12 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không bổ sung 30% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ.	trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 04 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không tổ chức trực 100% quân số.	

Phục lục XVIII

KIỂM TRA ĐỐI VỚI MÁY SOI TIA X

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Yêu cầu

1. Máy soi chiếu tia X đảm bảo có mẫu thử để kiểm tra và đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường của máy.

2. Bộ mẫu thử bao gồm những mẫu vật chất hữu cơ, vô cơ, các mẫu vật nhằm kiểm tra sự phân giải và xuyên thấu của máy soi tia X.

3. Mỗi ngày 01 lần và khi bị mất điện sử dụng bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra tính năng cảnh báo trước khi sử dụng máy để soi chiếu hành lý, hàng hóa. Kíp trưởng hoặc nhân viên chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào sổ theo dõi. Qua kiểm tra nếu đáp ứng được yêu cầu mới sử dụng để soi chiếu, trường hợp không đáp ứng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật xem xét.

4. Mỗi tháng 01 lần sử dụng Bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (độ phân giải), 1b (độ xuyên thấu hữu ích), 2 (phân biệt chất liệu), 3 (độ xuyên thấu đơn), 4 (phân giải không gian), 5 (tạo ảnh kim loại mỏng) để xác định tất cả các tính năng có trên máy soi tia X. Kíp trưởng hoặc nhân viên chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào bảng kiểm tra (Log sheet). Qua kiểm tra nếu bị lỗi một số hoặc tất cả các mẫu kiểm tra phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật sửa chữa và ghi lại sự cố.

5. Nếu qua kiểm tra thấy chất lượng của máy kém hơn so với lần kiểm tra trước hoặc có nghi ngờ một chức năng nào đó không đáp ứng được, thông báo ngay cho thợ kỹ thuật và ghi lại sự cố vào sổ theo dõi cùng với các bước đã thực hiện để tăng cường khả năng của máy.

6. Người khai thác phải lưu giữ sổ theo dõi, bảng kiểm tra trong 02 năm kể từ ngày nộp lưu và xuất trình khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu.

7. Khi đặt mẫu thử lên băng chuyền đưa qua máy soi tia X phải để ở vị trí đảm bảo có được hình ảnh tốt nhất (phụ thuộc vào việc bố trí nguồn phát tia X trong máy soi tia X).

II. Các bước kiểm tra (Test) đối với máy soi tia X

1. Kiểm tra (Test) 1a: độ phân giải

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây cỡ 33 gauge phải hiển thị, nhìn được rõ nét

Kiểm tra này xác định khả năng của hệ thống hiển thị một dây đơn mảnh, cỡ 33 SWG (cỡ dây chuẩn 0,254 mi-li-mét). Thành phần của dây cần phải là dây đồng được tráng thiếc không vỏ bọc cách điện. Bộ mẫu thử CTP (Combine test peices) có các cỡ dây 25 SWG (0,508 mi-li-mét), 33 SWG (0,254 mi-li-mét), 36 SWG (0,193 mi-li-mét), và 40 SWG (0,122 mi-li-mét) để kiểm tra liệu khả năng phân giải dây đơn của máy X quang có đáp ứng được so với yêu cầu không hay năng lực của máy đã suy giảm theo thời gian. Các dây được uốn theo những đường cong chữ "S".

2. Kiểm tra (Test) 1b: độ xuyên thấu hữu ích

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây 25 gauge phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm chèn thứ 2 (5/16").

Kiểm tra này xác định mức chi tiết như thế nào cần phải được quan sát thấy đằng sau một độ dày của một chất liệu đã biết. Bộ mẫu thử CTP có các cỡ dây khác nhau đằng sau những độ dày khác nhau của nhôm.

3. Kiểm tra (Test) 2: phân biệt chất liệu

Yêu cầu: phải nhìn thấy được mẫu chất vô cơ và hữu cơ hiển thị các màu khác nhau.

Kiểm tra này nhằm đảm bảo máy phân biệt được các chất liệu hữu cơ và vô cơ. Việc sử dụng các mẫu đường và muối đóng gói trong bộ kiểm tra cũng như nhiều chất liệu khác được sử dụng trong xây dựng bộ mẫu thử CTP, sẽ kiểm tra chức năng phân biệt chất liệu. Các màu khác nhau sẽ được gán cho các loại chất liệu khác nhau. Kiểm tra này chỉ có thể áp dụng đối với những máy có chức năng phân biệt chất vô cơ và hữu cơ.

4.[100] Kiểm tra (Test) 3: độ xuyên thấu đơn

Yêu cầu: hình ảnh tấm chì phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tấm thép dày 14 mi-li-mét.

---

[100] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 87 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng máy có thể xuyên qua độ dày của thép như thế nào. Các tấm thép trên bộ mẫu thử CTP bắt đầu với độ dày từ 12 mi-li-mét, với các mức tăng dần 02 mi-li-mét mỗi mức lên tới 24 mi-li-mét. Một tấm chì chạy dưới chiều dài của các tấm thép để kiểm tra khả năng của máy.

5. Kiểm tra (Test) 4: phân giải không gian

Yêu cầu: hình ảnh khe hở trên tấm đồng phải hiển thị, nhìn thấy được cả ở chiều ngang và chiều dọc.

Kiểm tra này xác định khả năng của máy phân biệt và hiển thị những đối tượng ở sát cạnh nhau khoảng cách 01 mi-li-mét và 1,5 mi-li-mét. Bộ mẫu thử CTP kiểm tra khả năng này sử dụng tấm đồng có 16 khe hở song song với nhau ở 04 ô (cửa sổ), mỗi ô 04 khe.

6. Kiểm tra (Test) 5: tạo ảnh kim loại mỏng

Yêu cầu: hình ảnh lá thép có độ dày 0,1 mi-li-mét phải hiển thị nhìn thấy được.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng tạo hình ảnh kim loại mỏng của máy.

III. Bảng ghi chép kết quả kiểm tra máy soi tia X (Log sheet)

(Kết quả kiểm tra: đạt yêu cầu đánh dấu √ không đạt yêu cầu đánh dấu **X**)

Số lần kiểm tra:	Ghi chú
1	
2	
3	

Chữ ký:

Thời gian kiểm tra:.....giờ..... phút..... ngày..... tháng..... năm.....

Loại máy:

Số máy:

Vị trí của máy:

Điền kết quả kiểm tra vào bảng kiểm tra tương ứng với thông số của mẫu thử đưa ra, tham khảo bảng dưới đây:

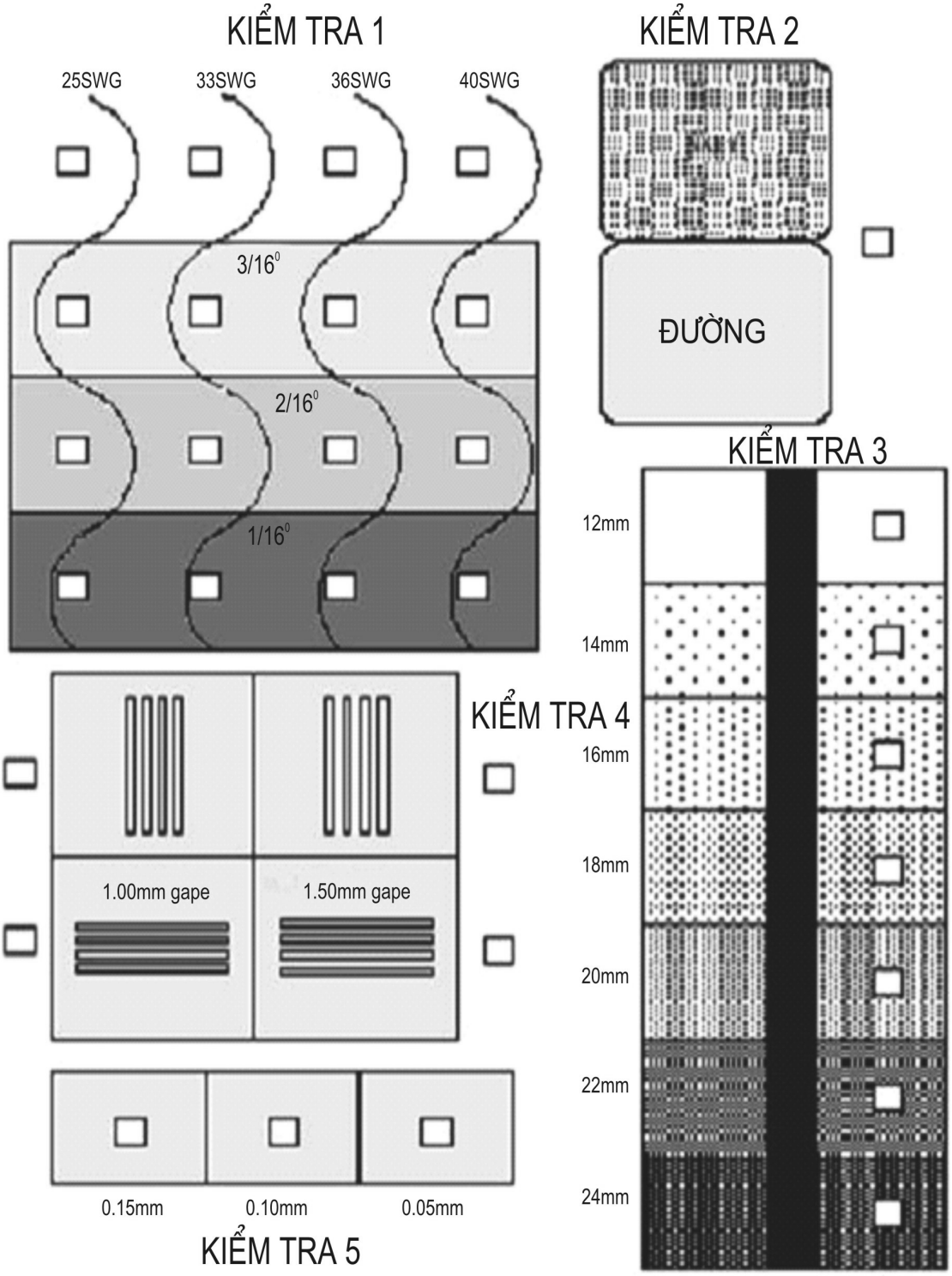

Họ và tên người kiểm tra:.....

Phụ lục XIX

KIỂM TRA ĐỐI VỚI CỔNG TỪ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Người khai thác thiết bị phải tiến hành khảo sát vị trí trước khi lắp đặt cổng từ, chỉ lắp đặt ở vị trí không có các nguồn từ trường gây nhiễu loạn ảnh hưởng đến độ nhạy của cổng từ. Sau khi lắp đặt mới hoặc lắp đặt lại một cổng từ, người khai thác phải tiến hành theo dõi kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, ghi lại kết quả, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

2. Mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không phải có ít nhất một bộ mẫu thử (Operational Test Pieces - OTP) của nhà cung cấp hoặc đơn vị vận hành khai thác. Sau khi cổng từ được lắp đặt xong, cài đặt chỉ số độ nhạy mà nhà sản xuất khuyến nghị cho mỗi loại cổng từ và sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động theo cách thức như khoản 3 dưới đây.

3. Cách thức kiểm tra:

a) Đặt mẫu thử tại 4 vị trí dưới đây trên cơ thể:

- Nách bên phải;
- Hông bên phải;
- Vòng eo ở giữa lưng;
- Bên trong mắt cá chân bên phải.

b) Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử phải đi qua cổng tối thiểu 10 lần, 05 lần theo chiều thuận và 05 lần theo chiều ngược lại. Người kiểm tra phải bỏ hết kim loại trong người ra ngoài. Trong quá trình kiểm tra không được thay đổi độ nhạy đã cài đặt.

c) Mẫu thử phải báo động ít nhất 08 trong 10 lần đi qua (tại chỉ số độ nhạy khuyến nghị) tại mỗi vị trí trên cơ thể. Nếu khả năng phát hiện không thỏa đáng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi đạt được yêu cầu trên.

4. Trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, trường hợp tỉ lệ hành khách bị báo động quá cao, có thể điều chỉnh giảm độ nhạy xuống từ từ, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu đã được xác định cho cổng từ và phải sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra sau khi đã giảm độ nhạy, trường hợp đã giảm độ nhạy

nhưng tỉ lệ báo động vẫn quá cao không thể chấp nhận được phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phải đặt độ nhạy cao hơn độ nhạy khuyến nghị để đạt được mức phát hiện mẫu thử theo yêu cầu, nhưng tỉ lệ báo động quá cao không thể chấp nhận được, không được giảm độ nhạy mà phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Các khía cạnh của từng cổng từ trong thời gian đầu đưa vào hoạt động phải ghi chép lại bao gồm các chỉ số độ nhạy đã được cài đặt thử nghiệm và số liệu phát hiện ghi nhận được tương ứng, tỉ lệ phát hiện mẫu thử tại mỗi vị trí; lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

7. Ghi chép tỉ lệ hành khách có báo động khi qua cổng từ là chỉ số rất hữu ích biểu hiện năng lực hoạt động của cổng từ. Người khai thác phải ghi chép lại con số này định kỳ tuần một lần.

8. Kíp trưởng hoặc nhân viên kiểm soát an ninh hàng không chịu trách nhiệm kiểm tra cổng từ khi đưa vào sử dụng lại sau một thời gian không sử dụng. Trường hợp cổng từ hoạt động liên tục (không tắt nguồn) thì phải được kiểm tra ít nhất 01 lần mỗi ngày trước khi sử dụng để kiểm tra hành khách của ca làm việc đầu tiên trong ngày. Quy trình kiểm tra như sau:

a) Bỏ hết kim loại trong người ra và đi qua cổng từ, sau đó đặt mẫu thử tại vùng eo;

b) Giữ tư thế thẳng đứng đi qua cổng từ ít nhất 05 lần. Cổng từ phải báo động tối thiểu 04 lần mới được đưa vào sử dụng kiểm tra hành khách;

c) Nếu thấy cổng từ phát hiện mẫu thử dưới 04 lần hoặc kém hơn so với lần trước, kíp trưởng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi khả năng phát hiện của cổng từ đáp ứng được yêu cầu. Nếu vẫn không đáp ứng được yêu cầu phải ngưng sử dụng và thông báo cho bộ phận kỹ thuật để sửa chữa;

d) Ghi chép kết quả kiểm tra vào vào bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 10, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

9. Mỗi tuần phải kiểm tra 01 lần với mẫu thử tại 04 vị trí trên cơ thể theo quy định tại điểm a khoản 3 của Phụ lục này. Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử đi qua cổng từ

05 lần. Ghi chép kết quả kiểm tra vào bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 11, lưu giữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

10. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng ngày.

<table>
<tr><td colspan="2">LOẠI:</td><td colspan="4">SỐ XÊRI:</td><td colspan="2">ĐỊA ĐIỂM:</td></tr>
<tr><td colspan="2" rowspan="3">CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ</td><td colspan="2">KHUYẾN NGHỊ</td><td colspan="2">TỐI THIỂU</td><td colspan="2" rowspan="3">GHI CHÚ BỘ OTP PHẢI ĐẶT TRONG HỐM NHỎ Ở LƯNG. NGƯỜI KIỂM TRA ĐI QUA CỔNG TỪ ÍT NHẤT 5 LẦN THEO HƯỚNG ĐI THÔNG THƯỜNG.</td></tr>
<tr><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">NGÀY</td><td colspan="2" rowspan="2">CÀI ĐẶT CỔNG TỪ</td><td colspan="5" rowspan="2">KẾT QUẢ KIỂM TRA √ = BÁO ĐỘNG **X** = KHÔNG</td><td rowspan="2">KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH</td><td rowspan="2">TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT</td><td rowspan="2">NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN</td></tr>
<tr><td>NGƯỠNG</td><td>ĐỘ NHẠY</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

11. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng tuần.

LOẠI:		SỐ XÊRI.:		ĐỊA ĐIỂM:			
CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ		KHUYẾN NGHỊ		TỐI THIỂU		THỰC TẾ KIỂM TRA	
		NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY	NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY	NGƯỠNG	ĐỘ NHẠY
VỊ TRÍ CỦA OTP	HƯỚNG ĐI	KẾT QUẢ OTP √= BÁO ĐỘNG X = KHÔNG					KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH
	☐						
	☐						
	☐						
	☐						
	☐						
	☐						
	☐						
	☐						
TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT:				NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN: NGÀY:			

Phụ lục XX

KIỂM TRA ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT HIỆN KIM LOẠI CẦM TAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay một lần mỗi khi giao ca, nhằm duy trì khả năng phát hiện ở mức tiêu chuẩn.

2. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và ghi chép lại kết quả vào sổ kiểm tra. Sổ kiểm tra được lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3. Mẫu thử để kiểm tra là đồng tiền bằng kim loại đặt trong hộp nhựa có độ sâu là 03 cen-ti-mét.

4. Quy trình kiểm tra tiến hành như sau:

Bước 1: bật công tắc kiểm tra nguồn điện, đảm bảo nguồn điện của thiết bị phát hiện kim loại cầm tay đủ và ổn định.

Bước 2: đưa thiết bị phát hiện kim loại cầm tay lên nắp hộp nhựa đựng mẫu thử:

* Máy phát tín hiệu báo động, điều chỉnh độ nhạy, tín hiệu báo động cho phù hợp và sử dụng kiểm tra hành khách.

* Máy không phát tín hiệu báo động dừng sử dụng.

Bước 3: ghi chép kết quả vào sổ kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay.

Phục lục XXI
MẪU THẺ GIÁM SÁT VIÊN AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Thẻ giám sát viên an ninh hàng không có kích thước thẻ 8,5 cen-ti-mét x 5,3 cen-ti-mét, nền thẻ có hoa văn trắng, xanh, biểu tượng Cục Hàng không Việt Nam ở giữa; phần tiêu đề trên cùng mầu xanh.

2. Mặt trước thẻ có ảnh, họ và tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác của giám sát viên; số thẻ; thời gian hiệu lực và chữ ký của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh).

3. Mặt sau của thẻ ghi quyền hạn của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh); có dấu và chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

A. Mặt trước thẻ

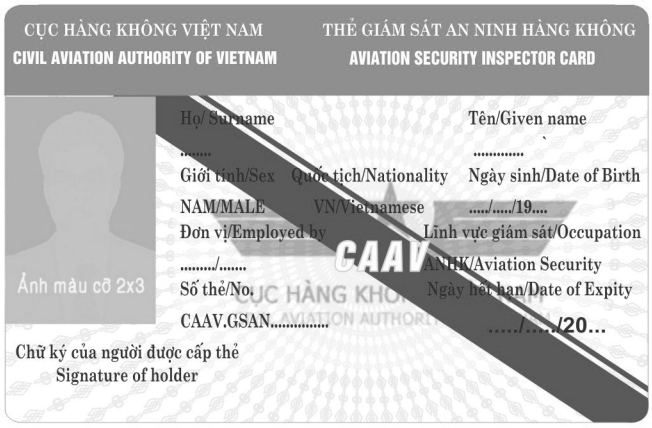

B. Mặt sau thẻ

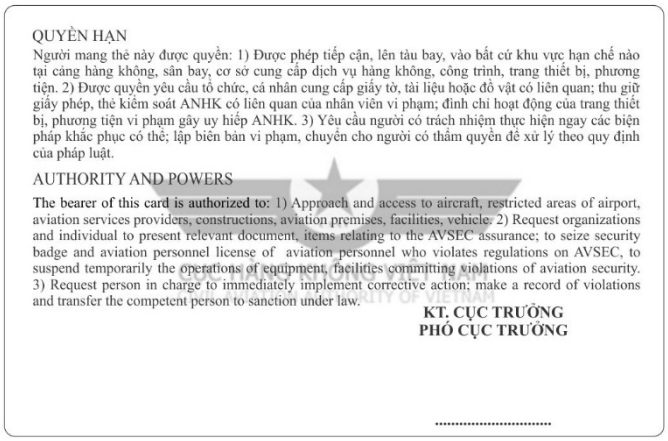

QUYỀN HẠN

Người mang thẻ này được quyền: 1) Được phép tiếp cận, lên tàu bay, vào bất cứ khu vực hạn chế nào tại cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ hàng không, công trình, trang thiết bị, phương tiện. 2) Được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp giấy tờ, tài liệu hoặc đồ vật có liên quan; thu giữ giấy phép, thẻ kiểm soát ANHK có liên quan của nhân viên vi phạm; đình chỉ hoạt động của trang thiết bị, phương tiện vi phạm gây uy hiếp ANHK. 3) Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay các biện pháp khắc phục có thể; lập biên bản vi phạm, chuyển cho người có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

AUTHORITY AND POWERS

The bearer of this card is authorized to: 1) Approach and access to aircraft, restricted areas of airport, aviation services providers, constructions, aviation premises, facilities, vehicle. 2) Request organizations and individual to present relevant document, items relating to the AVSEC assurance; to seize security badge and aviation personnel license of aviation personnel who violates regulations on AVSEC, to suspend temporarily the operations of equipment, facilities committing violations of aviation security. 3) Request person in charge to immediately implement corrective action; make a record of violations and transfer the competent person to sanction under law.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

.....

Phục lục XXII

BÁO CÁO SƠ BỘ VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

BÁO CÁO SƠ BỘ

Về hành vi can thiệp bất hợp pháp

Hồ sơ số:.....

Thời gian báo cáo:.....

(ngày/tháng/năm)

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

e) Các hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

A. Các thông tin chung

1. Quốc gia cung cấp báo cáo.....

2. Thời gian xảy ra sự việc.....

(Ngày/tháng/năm)

3. Thời điểm xảy ra sự việc.....

(giờ địa phương tính theo 24 giờ)

4. Khoảng thời gian xảy ra sự việc.....

B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp

1. Thông tin về chuyến bay

Ngày khởi hành của chuyến bay.....

(ngày/tháng/năm)

Giờ khởi hành của chuyến bay.....

(giờ địa phương - tính theo 24 giờ)

Số hiệu chuyến bay.....

Loại tàu bay.....

Nhà khai thác.....

Số lượng hành khách.....

Số lượng tổ bay.....

Nhân viên an ninh trên không được bố trí chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội.....

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v..).....

Sân bay khởi hành:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi đến theo dự định:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi bay tránh (bao gồm cả nơi đến cuối cùng)

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

2. Sân bay mà ở đó thiết bị, chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay.....

3. Các tòa nhà và trang thiết bị của sân bay chịu ảnh hưởng.....

4. Tóm tắt sự việc xảy ra (gồm vị trí của sự việc thời gian và thời điểm).....

5. Các hành động để đảm bảo giải phóng hành khách và tổ bay, bao gồm các biện pháp để làm tạo thuận lợi cho việc tiếp tục hành trình của họ (nếu có).....

6. Hành động trả lại tàu bay và hàng hóa cho những người có quyền sở hữu hợp pháp (nếu có).....

7. Các kẻ phạm pháp đã phá vỡ các biện pháp an ninh tại chỗ như thế nào, bằng cách sử dụng:

Vũ lực ☐ Cách khác ☐

Mô tả tóm tắt:.....

8. Những biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện dự tính để ngăn chặn sự lặp lại của sự việc tương tự.....

9. Hành động của các cơ quan thẩm quyền được thực hiện để bắt giữ bọn tội phạm và những biện pháp được thực hiện để bảo đảm sự có mặt của chúng.....

C. Các thông tin bổ sung khác

.....

Tên

Chức danh

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ ước 17 của ICAO, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 của Công ước Mông-rê-an

- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng 30 ngày kể từ khi xảy ra sự việc với các thông tin phù hợp.

Phụ lục XXIII

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

BÁO CÁO CHÍNH THỨC

Về hành vi can thiệp bất hợp pháp

Hồ sơ số:.....

Ngày...../tháng...../năm.....

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

e) Hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

Phần I: Các thông tin về sự cố

A. Các thông tin chung

1. Quốc gia cung cấp báo cáo

2. Thời gian xảy ra sự cố (ngày/tháng/năm)

3. Thời điểm xảy ra sự cố (giờ địa phương tính theo 24 giờ)

Khoảng thời gian xảy ra sự cố

B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp

1. Thông tin về chuyến bay

Ngày khởi hành của chuyến bay (ngày/tháng/năm)

Giờ khởi hành của chuyến bay (giờ địa phương - tính theo 24 giờ)

Số hiệu chuyến bay

Loại tàu bay

Nhà khai thác

Số lượng hành khách

Số lượng thành viên tổ bay

Nhân viên an ninh trên không được bố trí trên chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v..)

Sân bay khởi hành:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi đến theo dự định:

Tên..... Quốc gia.....

2. Tàu bay

Quốc gia đăng ký

Số hiệu đăng ký

Loại tàu bay

Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay

3. Các công trình hoặc trang thiết bị của sân bay bị ảnh hưởng

C. Sự việc	Trên mặt đất	☐
1. Vị trí của tàu bay	Đang bay	☐
2. Trang thiết bị mặt đất	Trong sân bay	☐
	Ngoài sân bay	☐

3. Vũ khí/thiết bị	Mô tả	Thật	Giả
Vũ khí 1		☐	☐
Vũ khí 2		☐	☐
Vũ khí 3		☐	☐
Vũ khí 4		☐	☐
Vũ khí 5		☐	☐
Thuốc nổ		☐	☐
Chất cháy		☐	☐
Loại khác (mô tả)		☐	☐

4. Thông tin liên lạc

4.1. Nguồn đe dọa

Thông báo viết tay ☐

Gọi điện thoại ☐

Cách khác (mô tả)

4.2. Người nhận tin

Tổ bay ☐

Tổ tiếp viên ☐

Nhân viên mặt đất của hãng hàng không ☐

Hành khách ☐

Người khác (mô tả)

	Có	Không
4.3. Những đòi hỏi cụ thể?	☐	☐

4.4. Người truyền đạt các đòi hỏi đến nhà chức trách ở mặt đất

Phi công?	☐	☐
Kẻ tội phạm?	☐	☐

Người khác (mô tả)

	Có	Không
5. Các biện pháp ứng phó	☐	☐

5.1. Có nỗ lực nào ngăn chặn hành động của kẻ tội phạm không?

5.2. Nếu có, thì bằng cách nào?

Thương lượng ☐ Vũ lực ☐ Cách khác ☐

5.3. Kết quả

Thành công ☐ Không thành công ☐

	Có	Không
5.4. Kẻ tội phạm có vào buồng lái không?	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

	Có	Không
5.5. Các thành viên của tổ bay có danh mục kiểm tra bom không?	☐	☐

5.6. Thành viên của tổ bay có quen thuộc với vị trí đặt bom ít bị hư hại nhất không ? ☐ ☐

5.7. Kẻ tội phạm có:

- Kiến thức kỹ thuật về hoạt động của tàu bay không? ☐ ☐
- Quen thuộc với thiết kế của tàu bay? ☐ ☐
- Kiến thức về sân bay hoặc các phương tiện dẫn đường chính? ☐ ☐

Nếu có yêu cầu giải thích.....

6. Nơi tránh của tàu bay (yêu cầu trả lời chỉ khi tàu bay bay tránh)

6.1. Thống kê các sân bay theo thứ tự về thời gian

Sân bay	Nước điểm đến	Thời gian và thời điểm đi	Thời gian và thời điểm hạ cánh	Được phép	
				Có	Không
a/.....				☐	☐
b/.....				☐	☐
c/.....				☐	☐
d/.....				☐	☐
e/.....				☐	☐

6.2. Có đủ nhiên liệu để đến tất cả các nơi đã được phép? liệt kê dưới đây

	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

6.3. Tổ lái có các bản đồ cần thiết phù hợp của các nơi đến?

Thống kê dưới đây	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐

d/..... ☐ ☐

e/..... ☐ ☐

Nếu có, mô tả.....

6.4. Có hành khách nào được phép rời tàu bay tại một sân bay nào đó không?

Thống kê sân bay theo thứ tự thời gian

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

6.5. Có hành động tại sân bay nào đó để giải quyết sự cố không ?

Thống kê dưới đây

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

6.6. Có tiến hành bảo dưỡng tại sân bay nào đó không?

Thống kê dưới đây:

Sân bay	Có	Không
a/.....	☐	☐
b/.....	☐	☐
c/.....	☐	☐
d/.....	☐	☐
e/.....	☐	☐

Nếu có, mô tả.....

D. Những kẻ tội phạm

Tổng số những kẻ tội phạm.....

1. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay, công trình như thế nào?

.....

.....

2. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào?

.....

.....

3. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay, công trình như thế nào?

.....

E. An ninh sân bay

	Có	Không
1. Sân bay nơi kẻ tội phạm lên tàu bay có chương trình an ninh sân bay?	☐	☐

2. Chương trình an ninh có quy định sự bảo vệ đối với khu bay (như hàng rào, người bảo vệ, cổng được khóa, tuần tra, hệ thống nhận diện...) không?	☐	☐
3. Có các thẻ nhận dạng được cấp cho các nhân viên mặt đất và các dịch vụ bổ trợ có được xem xét thường xuyên không?	☐	☐
4. Kiểm tra, soi chiếu hành khách, tổ lái và hành lý xách tay:	☐	☐
a) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra, soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay quốc tế không?	☐	☐
b) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra, soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay trong nước không?	☐	☐
c) Các thành viên của tổ lái có chịu sự kiểm tra an ninh hàng không không?	☐	☐
d) Tất cả hành khách và hành lý xách tay của họ đã qua kiểm tra, soi chiếu có được kiểm tra lại trước khi lên tàu bay nếu chúng để lẫn hoặc tiếp xúc với những người chưa qua kiểm tra, soi chiếu không?	☐	☐
5. Hệ thống kiểm tra, soi chiếu được sử dụng.		
Soi chiếu tại cửa (lối vào trực tiếp đến tàu bay)	☐	☐
Soi chiếu khu cách ly nhỏ trước khi lên tàu bay	☐	☐
Soi chiếu phòng chờ lớn	☐	☐
6. Hệ thống kiểm tra an ninh hàng không được sử dụng:		
Thiết bị phát hiện kim loại:		
Cổng từ	☐	☐
Thiết bị cầm tay	☐	☐
Thiết bị soi chiếu tia X	☐	☐
Kiểm tra bằng tay	☐	☐
Loại khác	☐	☐
7. Hoạt động của các thiết bị phát hiện kim loại và các máy soi tia X gần đây có được kiểm tra sử dụng đồ vật thử nghiệm không?	☐	☐

8. Có huấn luyện đều đặn với các nhân viên kiểm soát an ninh hàng không sử dụng máy phát hiện kim loại và máy soi tia X không?	☐	☐
9. Đối chiếu hành lý:		
a) Có thực hiện việc cân đối số lượng hành khách đã làm thủ tục với số lượng hành lý được đưa lên tàu bay không?	☐	☐
b) Có thủ tục ở như điểm a trên đối với các hành khách nối chuyến và các hành lý ký gửi liên chặng của họ không?	☐	☐
10. Những kẻ tội phạm có chống lại các biện pháp an ninh tại chỗ bằng cách sử dụng:		
Sức mạnh	☐	☐
Cách khác	☐	☐

Mô tả tóm tắt.....

11. Các biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện hoặc dự tính sẽ thực hiện để ngăn chặn sự cố tương tự tái diễn?

.....

F. Kết thúc sự cố

1. Vị thế của người thương lượng (giải thích nếu người đàm phán có quyền quyết định hoặc chỉ hành động như người trung gian)

.....

2. Sân bay, tàu bay

Số lượng những người bị ảnh hưởng:

	Bị chết	Bị thương
Tổ lái	.....	.....
Hành khách	.....	.....
Tội phạm	.....	.....
Những người khác	.....	.....

3. Hoàn cảnh chết và bị thương

.....

4. Thiệt hại đối với tàu bay, trang thiết bị sân bay (mô tả sơ lược bao gồm giá trị tổn thất, thời gian đã mất, và các chuyến bay bị ảnh hưởng)

.....

5. Cung cấp bất cứ thông tin bổ sung nào liên quan đến sự đối phó với các thủ tục an ninh trong quá trình xảy ra sự cố.

.....

Phần II: Các thông tin liên quan đến các hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái và trả lại tàu bay, nếu có thể

1. Hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái:

.....

2. Hành động đã thực hiện để tạo điều kiện cho việc tiếp tục cuộc hành trình của hành khách và tổ lái càng sớm càng tốt:

.....

3. Hành động đã thực hiện để trả lại tàu bay và hàng hóa của nó, không chậm trễ, cho những người có quyền sở hữu hợp pháp:

.....

Phần III: Thông tin liên quan đến các biện pháp được thực hiện đối với những kẻ tội phạm

1. Hành động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bắt giữ những kẻ tội phạm và những biện pháp được thực hiện khác để bảo đảm có sự hiện diện của kẻ tội phạm:

.....

2. Hành động được thực hiện để tiến hành các thủ tục dẫn độ hoặc đệ trình trường hợp này đến các cơ quan có thẩm quyền để truy tố; thông báo về kết quả của các thủ tục như vậy (nếu có), (mặt khác, cung cấp các thông tin như vậy một cách riêng rẽ, sớm nhất).

.....

Phần IV: Các thông tin bổ sung có liên quan khác

.....

Tên.....

Chức danh.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ lục 17, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 Công ước Mông-rê-an.

- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng 60 ngày kể từ khi xảy ra sự cố với các thông tin liên quan.

Phụ lục XXIV

CÁC MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM, BÁO CÁO AN NINH HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. MẪU BIÊN BẢN VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /.....	(Địa danh.....), ngày tháng năm 20....

BIÊN BẢN VI PHẠM

về.....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

I. Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên:..... Chức vụ:.....

2. Họ và tên..... Chức vụ:.....

II. Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ.....

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....

- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

- Địa chỉ thường trú:.....;

- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

III. Tiến hành lập biên bản vi phạm đối với:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;

- Đơn vị công tác.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm.....

- Chứng minh nhân dân số (hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....

- Quốc tịch.....

IV. Nội dung sự việc vi phạm:

- Ghi rõ nội dung vi phạm, các hành vi vi phạm, diễn biến sự việc vi phạm

- Ghi rõ các thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra, người, cơ quan bị thiệt hại, họ tên, địa chỉ của họ

- Liệt kê tang vật, phương tiện vi phạm, các loại tài liệu và giấy tờ liên quan bị tạm giữ

V. Theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không..... để xử lý vi phạm theo đúng quy định của pháp luật, [*tên người ra quyết định*] quyết định chuyển giao người, phương tiện, tang vật vi phạm cho..... để giải quyết theo thẩm quyền.

Biên bản gồm..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại.....[1], một bản giao cho người vi phạm, một bản giao cho Cảng vụ hàng không..... một bản giao cho.....[2]

Biên bản này đã được đọc lại cho người vi phạm, người làm chứng cùng nghe và đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản, trong trường hợp có ý kiến khác thì ghi bảo lưu bên dưới biên bản).

Người vi phạm	**Người chứng kiến**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cảng vụ hàng không

(Ký ghi rõ họ tên)

- Người vi phạm không ký biên bản vì:.....
- Người làm chứng không ký biên bản vì:.....
- Ý kiến bảo lưu.....

Người lập biên bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] "Bộ phận an ninh hàng không (Trung tâm, Phòng, Ban, Đội...)"[101] đối với biên bản do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không lập; đối với các doanh nghiệp khác thì ghi "Đơn vị, Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ" theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

[2] Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảng vụ, như đồn công an..., hải quan cửa khẩu..., công an phường...

---

[101] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 88 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

B. MẪU BIÊN BẢN VỤ VIỆC

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /..... Địa danh....., ngày tháng năm 20....

BIÊN BẢN VỤ VIỆC

về.....

Hôm nay, vào hồi..... giờ..... ngày..... tháng..... năm..... tại.....

I. Chúng tôi gồm:

1. Họ và tên:.....Chức vụ:.....

2. Họ và tên..... Chức vụ:.....

II. Với sự chứng kiến của:

1. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ.....

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....

- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

2. Ông (bà)..... Nghề nghiệp/chức vụ:.....

- Địa chỉ thường trú:.....;

- Chứng minh nhân dân số:..... Ngày cấp:.....; Nơi cấp:.....

III. Người trực tiếp liên quan:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;

- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;

- Đơn vị công tác.....

- Sinh ngày..... tháng..... năm.....

- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....

- Quốc tịch.....

IV. Nội dung vụ việc:

- Ghi rõ nội dung, các hành vi, diễn biến vụ việc

- Ghi rõ các thiệt hại do vụ việc gây ra, người, cơ quan bị thiệt hại, họ tên, địa chỉ của họ

- Liệt kê tang vật, phương tiện, các loại tài liệu và giấy tờ liên quan bị tạm giữ

V. Theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không..... để xử lý vụ việc theo đúng quy định của pháp luật, [*tên người ra quyết định*] quyết định chuyển giao người, phương tiện, tang vật vi phạm cho...để giải quyết theo thẩm quyền.

Biên bản gồm..... trang, được lập thành..... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại.....[1],... bản giao cho người trực tiếp liên quan, một bản giao cho Cảng vụ hàng không.....một bản giao cho.....[2]

Biên bản này đã được đọc lại cho người trực tiếp liên quan, người làm chứng cùng nghe và đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản, trong trường hợp có ý kiến khác thì ghi bảo lưu bên dưới biên bản).

Người trực tiếp liên quan	**Người chứng kiến**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cảng vụ hàng không

(Ký ghi rõ họ tên)

- Người trực tiếp liên quan không ký biên bản vì:.....
- Người làm chứng không ký biên bản vì:.....
- Ý kiến bảo lưu.....

Người lập biên bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] "Bộ phận an ninh hàng không (Trung tâm, Phòng, Ban, Đội...)"[102] đối với biên bản do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không lập; đối với các doanh nghiệp khác thì ghi "Đơn vị Phòng hoặc Đội, Tổ bảo vệ" theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

[2] Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảng vụ, như đồn công an..., hải quan cửa khẩu..., công an phường...

---

[102] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 88 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

C. MẪU BIÊN BẢN BÀN GIAO

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /BBBG	Địa danh....., ngày tháng năm 20....

BIỂN BẢN BÀN GIAO

Vụ việc:.....

Vào hồi..... giờ..... ngày... tháng..... năm.....

Tại....., theo yêu cầu của Cảng vụ hàng không.....

1. Đại diện bên giao......

- Ông (bà)..... Chức vụ.....
- Đơn vị:.....

2. Đại diện bên nhận......

- Ông (bà)..... Chức vụ.....
- Đơn vị:.....

Hai bên cùng nhau tiến hành bàn giao như sau:

I. Bàn giao người vi phạm:

1. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;
- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;
- Đơn vị công tác.....
- Sinh ngày..... tháng..... năm.....
- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....
- Quốc tịch.....
- Biểu hiện tình trạng sức khỏe:.....

2. Ông (bà):..... Nghề nghiệp:..... Giới tính.....;
- Địa chỉ thường trú (tạm trú):.....;
- Đơn vị công tác.....
- Sinh ngày..... tháng..... năm.....
- Chứng minh nhân dân số (Hộ chiếu)..... Cấp ngày..... tại.....
- Quốc tịch.....
- Biểu hiện tình trạng sức khỏe:

3. .....

II. Bàn giao phương tiện, tang vật, tài sản:

Liệt kê theo thứ tự các phương tiện, tang vật, tài sản, tài liệu...

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản gồm..... trang, được lập xong hồi..... giờ..... cùng ngày gồm.... bản có nội dung và giá trị như nhau, một bản được giữ lại..... [1], một bản giao cho Cảng vụ hàng không..... một bản giao cho..... [2]

Biên bản này đã được đọc lại cho đại diện bên giao và bên nhận cùng nghe, đồng ý, không có ý kiến gì khác và cùng ký xác nhận (lưu ý ký vào từng trang biên bản).

Đại diện bên giao	**Đại diện bên nhận**
(Ký, ghi rõ họ tên)	(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Cảng vụ[3]

(Ký, ghi rõ họ tên)

[1] "Bộ phận an ninh hàng không (Trung tâm, Phòng, Ban, Đội...)"[103] đối với biên bản do lực lượng kiểm soát an ninh hàng không lập; đối với các doanh nghiệp khác thì ghi "đơn vị, phòng hoặc đội, tổ bảo vệ" theo thực tế tổ chức lực lượng bảo vệ của doanh nghiệp.

[2] Đơn vị nhận bàn giao không phải Cảng vụ hàng không như đồn công an..., hải quan cửa khẩu...,

[3] Cảng vụ ký vào mục này trong trường hợp nơi nhận bàn giao không phải là Cảng vụ, Cảng vụ nhận bàn giao thì ký vào đại diện bên nhận.

---

[103] Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 88 Điều 1 của Thông tư số 41/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết về Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2021.

D. MẪU BÁO CÁO BAN ĐẦU

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG...** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /.....	Địa danh....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam
(Phòng An ninh hàng không)

BÁO CÁO BAN ĐẦU
Vụ việc:.....

1. Tóm tắt diễn biến vụ việc và hậu quả tác hại:
(Thời gian, địa điểm, trình tự diễn biến sự việc, hậu quả tác hại.....)
.....
2. Đối tượng vi phạm:
- Họ và tên:..... Nam, nữ..... Quốc tịch.....
Địa chỉ thường trú:.....
Hộ chiếu, CMTND..... Số:..... Nơi cấp.....
- Họ và tên:..... Nam, nữ..... Quốc tịch.....
Địa chỉ thường trú:.....
Hộ chiếu, CMTND,..... Số:..... Nơi cấp.....
3. Các biện pháp đã và đang làm:
(Lập biên bản, thu giữ giấy tờ tùy thân, thẻ kiểm soát an ninh hàng không, giấy phép nhân viên hàng không, giữ người, đồ vật, phương tiện vi phạm, lấy lời khai nhân chứng, người vi phạm và những người liên quan...).....
.....
4. Đánh giá nhận xét:
(Về tính chất, mức độ vi phạm; vi phạm vào điều khoản nào của quy định nào; dự kiến xử phạt.....).....
5. Ý kiến đề xuất:.....

Nơi nhận:
- .....
- .....
- Lưu.....

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....

Đ. MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG KHÔNG...** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /.....	Địa danh....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ XỬ LÝ
Vụ việc:.....

Tiếp theo báo cáo ban đầu về vụ việc vi phạm số:...../.... ngày... tháng..... năm.... Cảng vụ hàng không..... báo cáo kết quả xử lý cuối cùng như sau:

1. Diễn biến vụ việc sau khi điều tra làm rõ:

(Nếu kết quả điều tra làm rõ như báo cáo ban đầu thì chỉ cần ghi diễn biến như đã nêu trong báo cáo ban đầu. Nếu có những thay đổi thì nêu rõ, cụ thể những thay đổi.....).....

2. Biện pháp xử lý:

(Nêu rõ các biện pháp áp dụng xử lý đối với cá nhân, tổ chức vi phạm như: xử phạt vi phạm hành chính; thu giữ phương tiện, giấy tờ.....)

.....

3. Các khuyến cáo yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan khắc phục sơ hở, thiếu sót:

(Nêu cụ thể từng nội dung khuyến cáo cá nhân, tổ chức, đơn vị phải thực hiện khắc phục, thời gian khắc phục)

.....

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng An ninh hàng không (Cục HKVN);
- Thanh tra hàng không (Cục HKVN);
- .....
- Lưu.....

GIÁM ĐỐC CẢNG VỤ.....

Phụ lục XXV

TÚI ĐỰNG CHẤT LỎNG ĐƯỢC PHÉP MANG THEO NGƯỜI, HÀNH LÝ XÁCH TAY TRÊN CHUYẾN BAY QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Túi đựng 1000 mi-li-lít chất lỏng hành khách mua ngoài khu vực cách ly

1.1. Túi nhựa trong suốt; kích cỡ túi đựng đủ chứa không quá 10 lọ 100 mi-li-lít (không quá 25 cen-ti-mét x 20 cen-ti-mét).

1.2. Miệng túi có thể mở ra đóng lại được để phục vụ cho việc kiểm tra an ninh hàng không tại điểm kiểm tra an ninh hàng không.

2. Túi nhựa an ninh (Security tamper-evident bag (STEB)) đựng chất lỏng mua tại cửa hàng trong khu vực cách ly quốc tế, trên tàu bay

2.1. Vật liệu để sản xuất túi:

a) Trong suốt (sử dụng chất liệu nhựa pô-ly-me mềm chịu lực tốt hoặc vật liệu tương tự);

b) Kích cỡ tùy theo yêu cầu; độ dày tối thiểu 50 mi-crô-mét.

2.2. Miệng túi: có dải băng dính miệng túi có độ dính cao, rộng tối thiểu 30 mi-li-mét, có các họa tiết chìm; đường lót dải băng dính rộng tối thiểu 40 mi- li-mét; khi bóc dải băng dính sẽ rách hỏng và các hoạ tiết chìm sẽ hiện lên.

2.3. Cạnh và đáy túi: đường viền cạnh và đáy túi màu đỏ, có kích thước trên 15 mi-li-mét, in dòng chữ "Không được mở" hoặc tên cảng hàng không hoặc những thông tin, họa tiết dọc theo đường viền với khổ chữ tối thiểu 5 mi-li-mét.

2.4. Mặt trước túi:

a) Biểu tượng an ninh màu xanh lá cây ở giữa túi;

b) Dòng chữ in màu đỏ ở đáy túi: "Không được mở cho đến hết hành trình - Nếu túi bị hỏng niêm phong, hàng hóa trong túi có thể bị tịch thu";

c) Phía trên miệng túi có 03 chữ VNM đối với túi của cửa hàng miễn thuế; mã quốc tế của hãng hàng không đối với túi bán hàng miễn thuế trên tàu bay;

d) Tên của nhà sản xuất túi hoặc mã của nhà sản xuất đã đăng ký với ICAO;

đ) Số xê-ri kiểm soát.

2.5. Phần túi nhỏ đựng hóa đơn, biên lai có kích cỡ phù hợp với cỡ hóa đơn, biên lai nằm bên trong túi, ở vị trí dễ thấy bên trái phía trên túi (có thể thay bằng một túi nhỏ để rời).

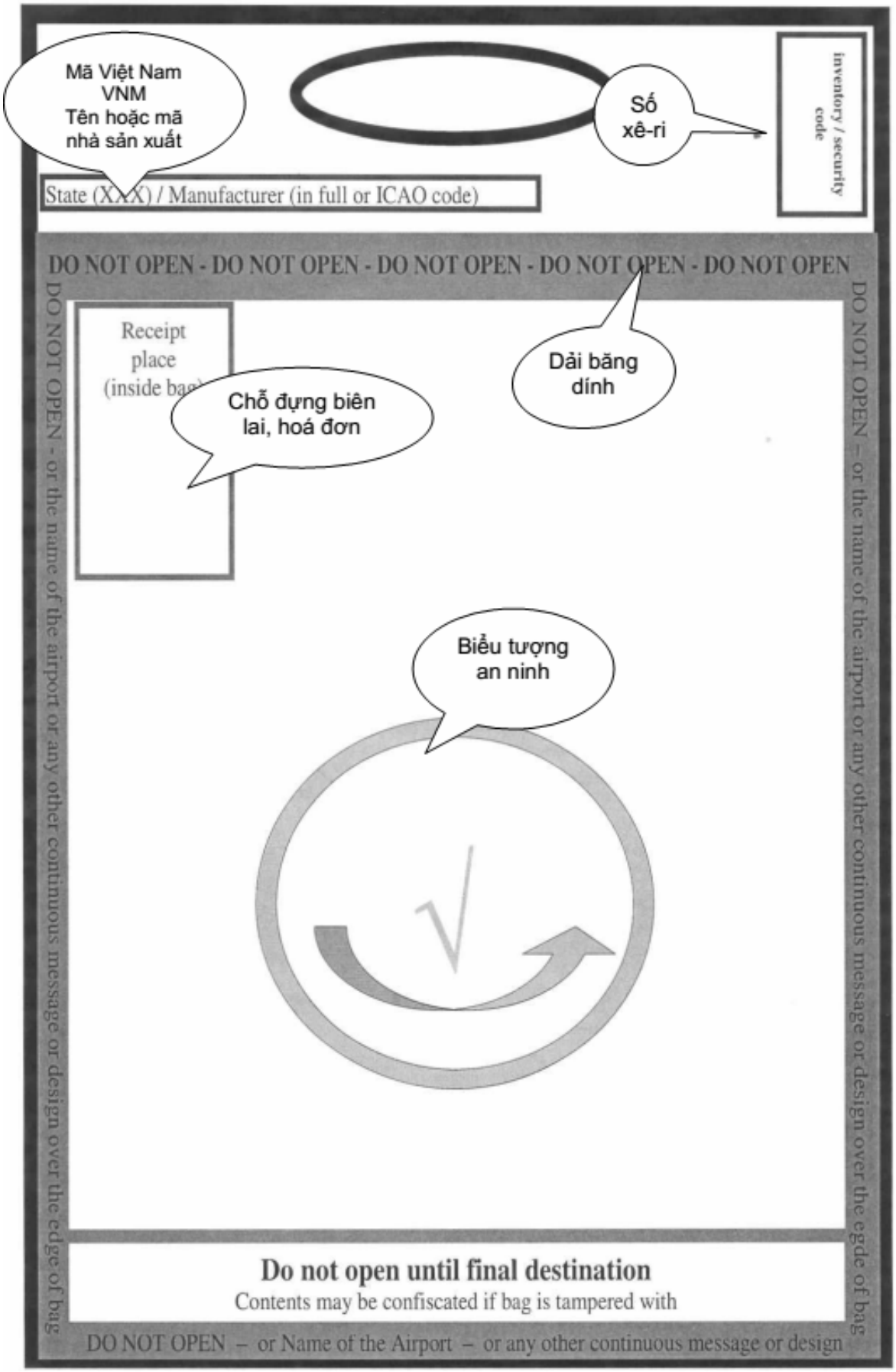
Mã Việt Nam
VNM
Tên hoặc mã
nhà sản xuất
Số
xê-ri
inventory / security code
State (XXX) / Manufacturer (in full or ICAO code)
DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN - DO NOT OPEN
Dải băng
dính
Receipt
place
(inside bag)
Chỗ đựng biên
lai, hoá đơn
Biểu tượng
an ninh
DO NOT OPEN - or the name of the airport or any other continuous message or design over the edge of bag
DO NOT OPEN - or the name of the airport or any other continuous message or design over the egde of bag
Do not open until final destination
Contents may be confiscated if bag is tampered with
DO NOT OPEN – or Name of the Airport – or any other continuous message or design

Phục lục XXVI

MẪU TỜ KHAI MANG ĐỒ VẬT, PHƯƠNG TIỆN VÀO KHU VỰC HẠN CHẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Phần tự khai

Họ và tên:

Số thẻ kiểm soát an ninh hàng không:

Đơn vị công tác:

Nội dung khai báo đồ vật, phương tiện mang vào/ra khu vực hạn chế:

STT	Tên đồ vật, phương tiện	Số lượng		Chủng loại	Mục đích sử dụng	Thời gian		Ghi chú
		Mang vào	Mang ra			Mang vào	Mang ra	
01								
02								
03								

Tôi cam đoan nội dung khai trên là đúng sự thật, không còn mang bất kỳ đồ vật nào khác theo người ngoài nội dung đã khai bảo ở trên.

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

II. Phần xác nhận của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không

1. Tôi đã kiểm tra toàn bộ đồ vật mang vào khu vực hạn chế của ông (bà):..... đúng/không đúng với nội dung khai ở trên.

Nhân viên kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Tôi đã kiểm tra toàn bộ đồ vật mang ra khỏi khu vực hạn chế của ông (bà):... đúng/không đúng với nội dung khai ở trên.

(Nếu không đúng) Đã sử dụng:

Mục đích sử dụng:

Nhân viên kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phục lục XXVII

MẪU THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh Cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (Thẻ dài hạn)

1.1 Chất liệu thẻ bằng nhựa PVC màu trắng, kích thước thẻ 5,3 cen-ti-mét x 8,5 cen-ti-mét.

1.2. Mặt trước thẻ chia làm 5 phần bao gồm:

a) Phần thứ 1: Kích thước 5,3 cen-ti-mét x 1,1 cen-ti-mét nền màu xanh cô ban (C:100; M:0; Y:0; K:0) có các nội dung: tên cơ quan đơn vị cấp thẻ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

b) Phần thứ 2: Kích thước 5,3 cen-ti-mét x 0,5 cen-ti-mét nền trắng (C:0; M:0; Y:0; K:0), có các nội dung: đơn vị cấp thẻ, số thẻ và thời hạn hiệu lực của thẻ.

c) Phần thứ 3: Kích thước 5,3 cen-ti-mét x 3,4 cen-ti-mét nền hoa văn màu xám (C:0; M:0; Y:0; K:30), chia làm 03 cột có các nội dung: khu vực hạn chế được phép vào hoạt động và ảnh của người được cấp thẻ.

d) Phần thứ 4: Kích thước 5,3 cen-ti-mét x 1,97 cen-ti-mét nền hoa văn màu xám (C:0; M:0; Y:0; K:30), có các nội dung: cảng hàng không được phép vào hoạt động.

đ) Phần thứ 5: Kích thước 5,3 cen-ti-mét x 1,53 cen-ti-mét nền có biểu tượng (logo) Cục Hàng không Việt Nam in chìm mờ T-ram 65% nằm chính giữa, có các nội dung: Họ và tên người được cấp thẻ, chức danh, tên cơ quan đơn vị của người được cấp thẻ.

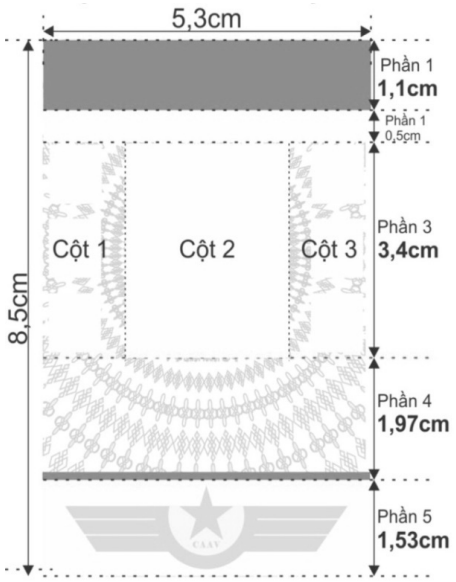

1.3. Mặt sau thẻ nền trắng có các quy định về quản lý, sử dụng thẻ

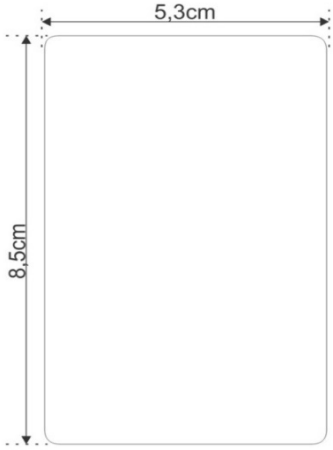

2. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn (Thẻ ngắn hạn)

2.1. Chất liệu thẻ bằng giấy cứng (couche hoặc bristol định lượng từ 250 - 300 g/m^2) màu trắng, kích thước thẻ 8,5 cen-ti-mét x 9,5 cen-ti-mét.

2.2. Mặt trước thẻ chia làm 3 phần bao gồm:

a) Phần thứ 1: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 1,8 cen-ti-mét nền màu hồng (C: 0; M:100; Y:0; K:0) có các nội dung: tên cơ quan đơn vị cấp thẻ bằng tiếng Việt và tiếng Anh;

b) Phần thứ 2: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 6,7 cen-ti-mét nền trắng, có logo Cục Hàng không Việt Nam in chìm mờ T-ram 70% ở giữa, có các nội dung: cảng hàng không được phép vào hoạt động, số thẻ, Họ và tên người được cấp thẻ, số Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu hoặc Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không sân bay dài hạn hoặc Thẻ kiểm soát an ninh nội bộ dài hạn, khu vực hạn chế được phép vào hoạt động; thời hạn hiệu lực của thẻ.

c) Phần thứ 3: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 1 cen-ti-mét nền màu hồng (C: 0; M:100; Y:0; K:0).

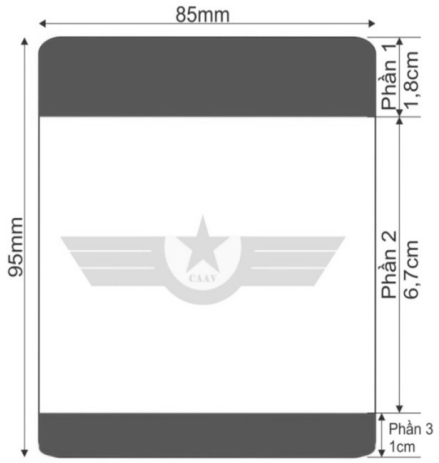

2.3. Mặt sau thẻ chia làm 3 phần bao gồm:

a) Phần thứ nhất: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 1 cen-ti-mét nền màu hồng (C: 0; M:100; Y:0; K:0).

b) Phần thứ 2: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 8 cen-ti-mét nền trắng có các quy định về quản lý, sử dụng thẻ.

c) Phần thứ 3: kích thước 8,5 cen-ti-mét x 0,5 cen-ti-mét nền màu hồng (C: 0; M:100; Y:0; K:0).

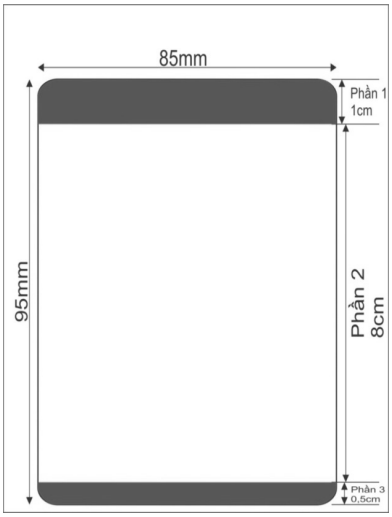

3. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (Giấy phép dài hạn)

3.1. Chất liệu thẻ bằng giấy cứng (couche hoặc bristol định lượng từ 250-300 g/m^2) màu trắng, kích thước giấy phép 16,5 cen-ti-mét x 12 cen-ti-mét.

3.2. Mặt trước giấy phép

a) Phần thứ nhất: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1,7 cen-ti-mét nền màu đỏ cờ (C:0, M:100, Y:100, K:0) có các nội dung: tên cơ quan đơn vị cấp giấy phép bằng tiếng Việt.

b) Phần thứ 2: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 9,3 cen-ti-mét nền màu vàng nhạt (C:0, M:0, Y:40, K:0) với hoa văn trống đồng Đông Sơn màu vàng đậm (C:0, M:5, Y:100, K:0) và logo Cục Hàng không Việt Nam in chìm T-ram 70% ở giữa, có các nội dung: cảng hàng không được phép vào hoạt động, số giấy phép, thời hạn hiệu lực của giấy phép, loại phương tiện; biển kiểm soát của phương tiện; khu vực được phép vào hoạt động; cơ quan, đơn vị chủ quản phương tiện; cổng vào, cổng ra.

c) Phần thứ 3: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1 cen-ti-mét nền màu đỏ cờ (C:0, M:100, Y:100, K:0).

3.3. Mặt sau giấy phép

a) Phần thứ nhất: Kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1,5 cen-ti-mét nền màu đỏ cờ (C:0, M:100, Y:100, K:0).

b) Phần thứ 2: Kích thước 16,5 cen-ti-mét x 10 cen-ti-mét nền trắng có các quy định về quản lý, sử dụng giấy phép.

c) Phần thứ 3: Kích thước 16,5 cen-ti-mét x 0,5 cen-ti-mét nền màu đỏ cờ (C:0, M:100, Y:100, K:0).

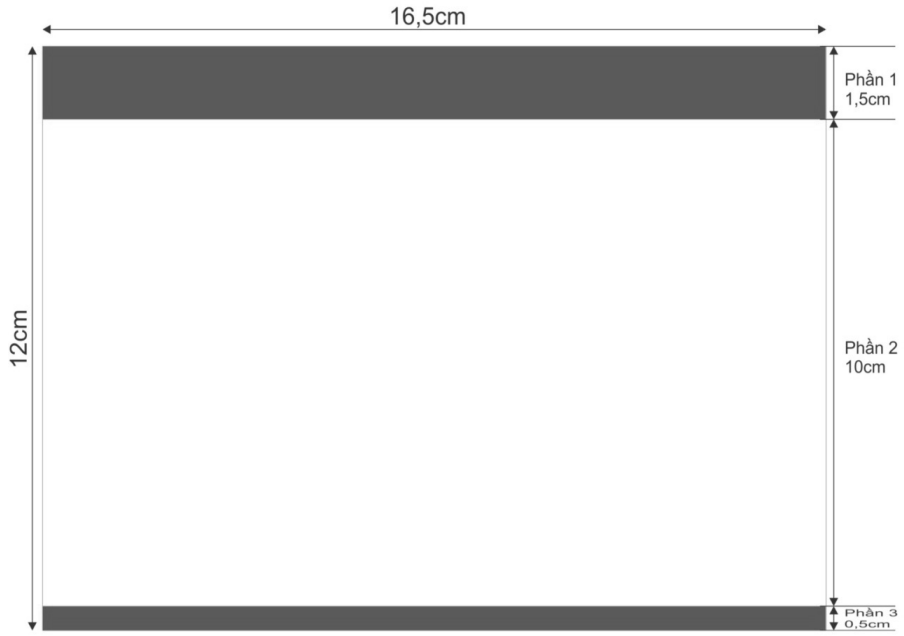

4. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn (Giấy phép ngắn hạn)

4.1. Chất liệu thẻ bằng giấy cứng (couche hoặc bristol định lượng từ 250 - 300 g/m^2) màu trắng, kích thước giấy phép 16,5 cen-ti-mét x 12 cen-ti-mét.

4.2. Mặt trước giấy phép

a) Phần thứ nhất: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1,7 cen-ti-mét nền màu hồng (C:0, M:100, Y:0, K:0) có các nội dung: tên cơ quan đơn vị cấp giấy phép bằng tiếng Việt.

b) Phần thứ 2: Kích thước 16,5 cen-ti-mét x 8,6 cen-ti-mét, nền trắng có biểu tượng logo Cục Hàng không Việt Nam in chìm T-ram 70% ở giữa và các nội dung: cảng hàng không được phép vào hoạt động; số giấy phép; loại phương tiện; biển kiểm soát của phương tiện; khu vực hạn chế được phép vào hoạt động; cơ quan, đơn vị chủ quản phương tiện; thời hạn hiệu lực của giấy phép; cổng ra, cổng vào;

c) Phần thứ 3: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1,7 cen-ti-mét nền màu đỏ cờ (C:0, M:100, Y:100, K:0).

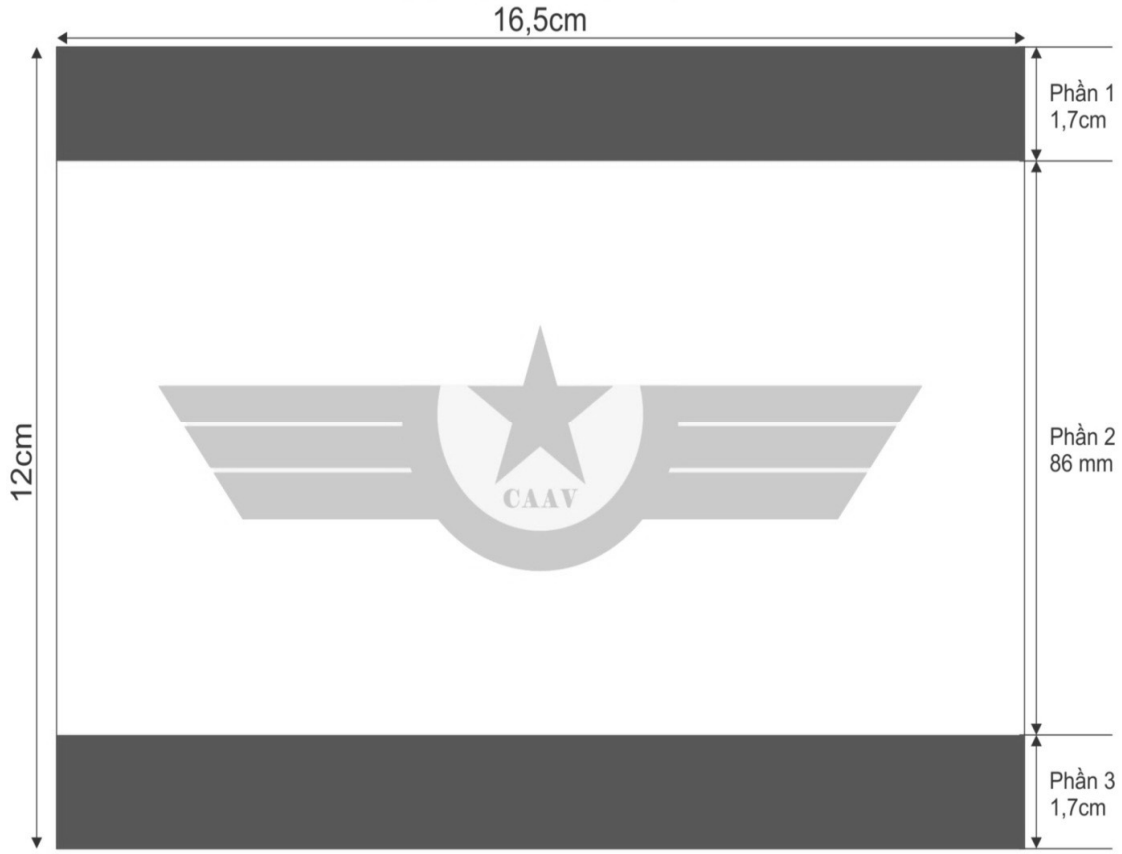

4.3. Mặt sau giấy phép

a) Phần thứ nhất: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 1,7 cen-ti-mét nền màu hồng (C:0, M:100, Y:0, K:0).

b) Phần thứ 2: Kích thước 16,5 cen-ti-mét x 9,8 cen-ti-mét nền trắng có các quy định về quản lý, sử dụng giấy phép.

c) Phần thứ 3: kích thước 16,5 cen-ti-mét x 0,5 cen-ti-mét nền màu hồng (C:0, M:100, Y:0, K:0).

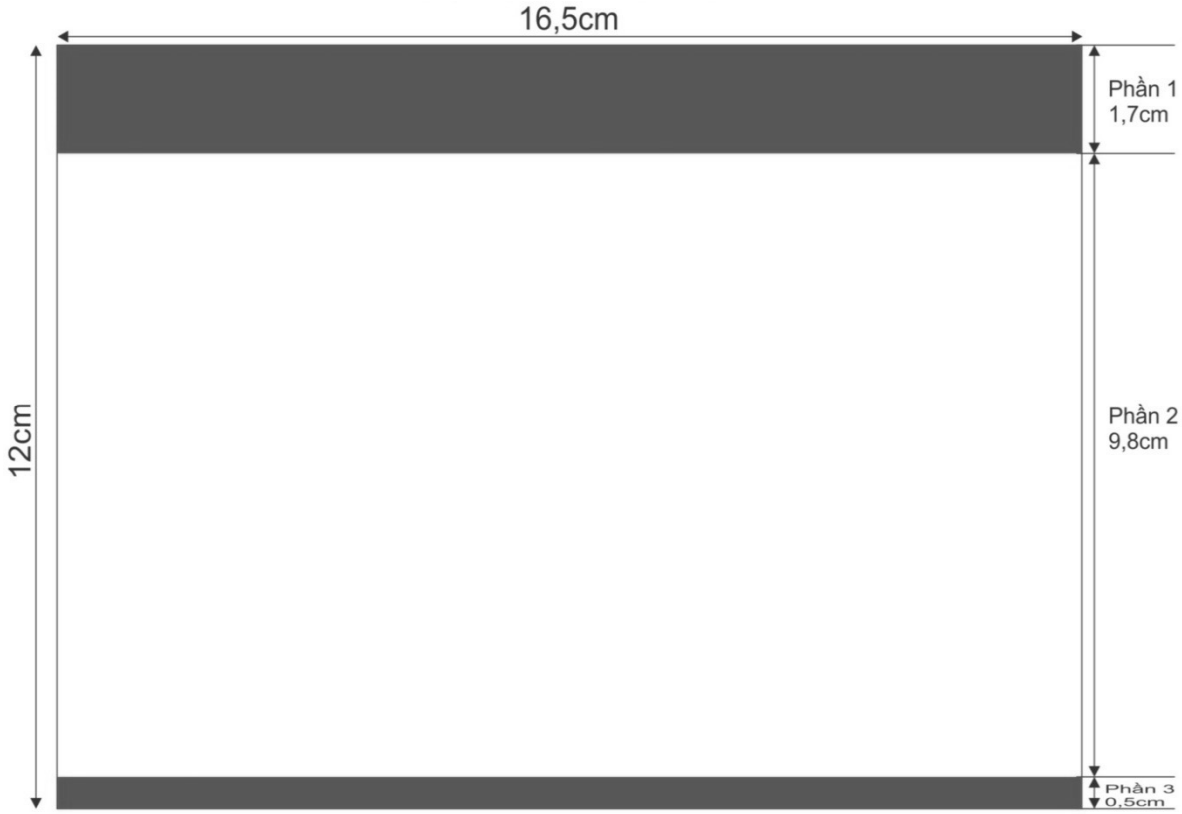

PHỤ LỤC XXVIII[104]

Mẫu đề cương báo cáo công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-...[2]	...[3]..., *ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THIẾT BỊ AN NINH HÀNG KHÔNG NĂM...

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không.

2. Thống kê số liệu thiết bị an ninh hàng không:

a) Phân loại về số lượng, chất lượng, thiết bị an ninh hàng không.

b) Cập nhật, bổ sung mới thiết bị an ninh hàng không.

c) Thiết bị an ninh hàng không bị hư hỏng.

d) Thiết bị an ninh hàng không bị tiêu hủy.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

4. Đánh giá chung:.....

[104] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không dân dụng, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:.....

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ THIẾT BỊ AN NINH HÀNG KHÔNG NĂM.....

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý thiết bị an ninh hàng không.

2. Công tác duy trì, bảo dưỡng, bổ sung, tiêu hủy thiết bị an ninh hàng không

Nơi nhận:
- .....[4];
- .....;
Lưu: VT,...[5]...[6].

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, đơn vị)
Họ và tên

**** Ghi chú:***

[1] Tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[3] Địa danh hành chính và ngày, tháng, năm cơ quan, đơn vị ban hành báo cáo;

[4] Nơi nhận báo cáo;

[5] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu;

[6] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành

PHỤ LỤC XXIX[105]

Mẫu đề cương báo cáo công tác quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-...[2]	...[3]..., *ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Công tác quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ và đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM.....

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ

2. Thống kê số liệu vũ khí, công cụ hỗ trợ:

a) Phân loại về số lượng, chất lượng vũ khí.

b) Phân loại về số lượng, chất lượng công cụ hỗ trợ.

c) Cập nhật, bổ sung mới vũ khí.

d) Cập nhật, bổ sung mới công cụ hỗ trợ.

đ) Vũ khí bị hư hỏng, tiêu hủy.

e) Công cụ hỗ trợ bị hư hỏng, tiêu hủy.

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ BẢO QUẢN, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM.....

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ

---

[105] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không dân dụng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

2. Thống kê đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khĩ, công cụ hỗ trợ:

a) Đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí; cấp giấy phép sử dụng vũ khí cho lực lượng ANHK

b) Đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng công cụ hỗ trợ; cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ cho lực lượng ANHK.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN:

1. Tồn tại, hạn chế

2. Nguyên nhân

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG:.....

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:.....

VI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC QUẢN LÝ VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ VÀ ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VỀ BẢO QUẢN, SỬ DỤNG VŨ KHÍ, CÔNG CỤ HỖ TRỢ NĂM.....

1. Công tác quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ

2. Công tác đào tạo, huấn luyện về bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ.

Nơi nhận:
- .....[4];
- .....;
Lưu: VT,...[5]...[6].

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, đơn vị)
Họ và tên

**** Ghi chú:***

[1] Tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[3] Địa danh hành chính và ngày, tháng, năm cơ quan, đơn vị ban hành báo cáo;

[4] Nơi nhận báo cáo;

[5] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu;

[6] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành.

PHỤ LỤC XXX[106]

Mẫu đề cương báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không năm.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-...[2]	...[3]..., *ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không năm.....

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG NĂM.....

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không đã triển khai:

a) Thanh tra an ninh hàng không:

b) Kiểm tra an ninh hàng không toàn diện:

c) Kiểm tra an ninh hàng không hạn chế:

d) Điều tra an ninh hàng không:

đ) Thử nghiệm an ninh hàng không công khai:

e) Thử nghiệm an ninh hàng không bí mật:

g) Khảo sát an ninh hàng không:

h) Đánh giá an ninh hàng không:

i) Công tác lưu trữ hồ sơ hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

---

[106] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 28/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực hàng không dân dụng ,có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân

4. Đánh giá chung:.....

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:.....

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG NĂM.....

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Kế hoạch hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

Nơi nhận:
- .....[4];
- .....;
Lưu: VT,...[5]...[6].

CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, đơn vị)
Họ và tên

**** Ghi chú:***

[1] Tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[2] Chữ viết tắt tên cơ quan, đơn vị báo cáo;

[3] Địa danh hành chính và ngày, tháng, năm cơ quan, đơn vị ban hành báo cáo;

[4] Nơi nhận báo cáo;

[5] Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu;

[6] Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành.